



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

MST : 6400052980

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022



Đắk Nông, tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - Tài sản ngắn hạn	100		20,158,254,238	18,082,860,186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12,059,000,457	9,422,827,504
1. Tiền	111		4,559,000,457	9,422,827,504
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,500,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		232,167,431	86,976,368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2	132,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	100,167,431	86,976,368
IV. Hàng tồn kho	140		3,316,881,612	4,173,056,314
1. Hàng tồn kho	141	4	3,316,881,612	4,173,056,314
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,550,204,738	4,400,000,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5	4,550,204,738	4,400,000,000
B - Tài sản dài hạn	200		126,178,511,759	134,703,844,050
II. Tài sản cố định	220		123,555,192,223	132,092,165,055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	122,797,799,296	131,306,280,852
- Nguyên giá	222		167,842,879,115	167,767,912,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,045,079,819)	(36,461,631,933)
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	757,392,927	785,884,203
- Nguyên giá	228		997,194,500	997,194,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(239,801,573)	(211,310,297)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	2,623,319,536	2,544,283,516
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,623,319,536	2,544,283,516
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	67,395,479
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9		67,395,479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		146,336,765,997	152,786,704,236



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C . Nợ phải trả	300		13,256,960,493	22,358,828,463
I . Nợ ngắn hạn	310		13,256,960,493	22,358,828,463
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	33,968,250	
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11		402,721,200
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	691,228,026	1,344,672,452
4 . Phải trả người lao động	314	13	2,128,066,916	5,211,839,581
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	28,818,629	35,232,877
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2,659,089,870	2,734,209,135
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	5,000,000,000	12,000,000,000
12 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	2,715,788,802	630,153,218
D - Vốn chủ sở hữu	400	18	133,079,805,504	130,427,875,773
I . Vốn chủ sở hữu	410		133,763,386,399	130,460,920,767
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		1,046,092,077	
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,717,294,322	10,460,920,767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,864,978,690	(1,347,474,031)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,852,315,632	11,808,394,798
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(683,580,895)	(33,044,994)
1 . Nguồn kinh phí	431	19	(683,580,895)	(33,044,994)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		146,336,765,997	152,786,704,236

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

Đắc Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Minh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Báo Cáo		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	23,827,305,600	23,397,419,200	55,614,801,400	66,552,289,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp các dịch vụ	10		23,827,305,600	23,397,419,200	55,614,801,400	66,552,289,694
4. Giá vốn hàng bán	11	21	18,531,576,563	17,163,822,704	44,560,431,944	47,990,834,598
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp các dịch vụ	20		5,295,729,037	6,233,596,496	11,054,369,456	18,561,455,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	39,334,770	40,065,018	89,254,354	195,292,622
7. Chi phí tài chính	22		99,024,657	252,346,677	395,202,690	1,668,676,022
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	99,024,657	252,346,677	395,202,690	1,668,676,022
8. Chi phí bán hàng	24	24	4,574,481	5,438,318	18,749,166	15,950,136
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	1,165,365,410	1,243,828,619	3,734,670,878	3,877,811,043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4,066,099,259	4,772,047,900	6,995,001,076	13,194,310,517
11. Thu nhập khác	31	26	63,272,000	40,905,823	123,484,800	102,898,623
12. Chi phí khác	32	27	63,272,000	31,752,000	123,484,800	296,918,311
13. Lợi nhuận khác	40		-	9,153,823	-	(194,019,688)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4,066,099,259	4,781,201,723	6,995,001,076	13,000,290,829
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(150,204,738)	484,120,172	142,685,444	1,191,896,031
16. Chi phí thuế TNDN bị hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,216,303,997	4,297,081,551	6,852,315,632	11,808,394,798
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		351	358	571	984
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		351	358	571	984

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Việt

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Minh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày	Từ ngày
			01/01/2022 đến ngày 31/12/2022	01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các dịch vụ và doanh thu khác	01		58,126,183,854	68,407,531,803
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(18,577,647,830)	(20,592,157,388)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21,916,299,621)	(19,654,538,445)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(395,202,690)	(1,909,570,007)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(777,010,354)	(707,775,859)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,687,707,451	5,509,434,184
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(17,600,812,211)	(7,676,657,092)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		9,546,918,599	23,376,267,196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(56,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			56,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được	27		89,254,354	195,292,622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		89,254,354	195,292,622
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33	30	8,900,000,000	12,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	31	(15,900,000,000)	(34,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,000,000,000)	(22,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,636,172,953	1,571,559,818
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,422,827,504	7,851,267,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		12,059,000,457	9,422,827,504

Đắk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hiếu



Nguyễn Hữu Việt



Lê Minh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

1. Hình thức sở hữu vốn .

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Đắk Nông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 6400052980 ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Eapô, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông
Vốn điều lệ của Công ty 120.000.000.000 đồng và được chia thành 12.000.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 31/12/2022 là 120.000.000.000 đồng, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	10.608.900	88,41 %
2	Công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	1.000.000	8,33 %
3	Cổ đông khác	3.911.000.000	391.100	3,26 %
	Cộng	120.000.000.000	12.000.000	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông : Đặng Văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông : Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông : Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông : Lưu Minh Tuyên	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Huỳnh Minh Tâm Trưởng ban kiểm soát
Bà : Nguyễn Thị Thu Hà Thành viên BKS
Ông : Nguyễn Khắc Hợi Thành viên BKS

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông : Lê Minh Vũ Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh .

- Trồng cây cao su
- Nhân và chăm sóc cây nông nghiệp
- Chăn nuôi trâu bò
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn mủ cao su
- Mua , bán gỗ cây và gỗ chế biến
- Bán buôn vật tư nông nghiệp
- Chế biến mủ cao su
- Mua bán gỗ từ cây cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng

4 . Nhân viên.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 213 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Công ty lập báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài Chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

3. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản

chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3,507,290	6,237,438
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,555,493,167	9,416,590,066
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,500,000,000	
Cộng	12,059,000,457	9,422,827,504
2. Trả trước cho người bán	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH SeKông Đắk Nông	132,000,000	
Cộng	132,000,000	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tạm ứng lương	5,300,000	5,000,000
Tạm ứng khác	94,867,431	81,976,368
Cộng	100,167,431	86,976,368
4. Hàng tồn kho	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	48,367,382	68,685,920
Công cụ, dụng cụ tồn kho	148,473,142	198,579,472
Thành phẩm	123,641,118	3,706,642,921
Chi phí SXKD dở dang	2,996,399,970	199,148,001
Cộng	3,316,881,612	4,173,056,314
5. Thuế và các khoản phải thu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế TNDN	150,204,738	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4,400,000,000	4,400,000,000
Cộng	4,550,204,738	4,400,000,000

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây cao su	Tổng Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	12,018,736,559	31,545,455	717,353,650	155,000,277,121	167,767,912,785
Tăng trong năm	98,148,148	-	-	-	98,148,148
- Do mua sắm					-
- Do XDCB	98,148,148				98,148,148
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	23,181,818	-	-	-	23,181,818
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác	23,181,818				23,181,818
Số cuối năm	12,093,702,889	31,545,455	717,353,650	155,000,277,121	167,842,879,115
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	9,998,667,417	16,824,256	565,287,999	25,880,852,261	36,461,631,933
Tăng trong năm	763,866,784	6,309,096	50,809,188	7,784,292,372	8,605,277,440
- Do trích KH TSCĐ	763,866,784	6,309,096	50,809,188	7,784,292,372	8,605,277,440
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	21,829,554	-	-	-	21,829,554
- Do thanh lý TSCĐ					-
- Giảm khác	21,829,554				21,829,554
Số cuối năm	10,740,704,647	23,133,352	616,097,187	33,665,144,633	45,045,079,819
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2,020,069,142	14,721,199	152,065,651	129,119,424,860	131,306,280,852
Số cuối năm	1,352,998,242	8,412,103	101,256,463	121,335,132,488	122,797,799,296

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	997,194,500	997,194,500
Tăng trong năm	-	-
- Do XDCB		-
- Tăng khác		-
Số cuối năm	997,194,500	997,194,500
Hao mòn TSCĐ		
Số đầu năm	211,310,297	211,310,297
Tăng trong năm	28,491,276	28,491,276
- Do trích KH TSCĐ	28,491,276	28,491,276
Số cuối năm	239,801,573	239,801,573
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	785,884,203	785,884,203
Số cuối năm	757,392,927	757,392,927

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí trồng rừng	2,623,319,536	2,544,283,516
Cộng	2,623,319,536	2,544,283,516

9. Chi phí trả trước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí trả dài hạn		67,395,479
Cộng	-	67,395,479
10. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Phú Sơn	5,300,000	
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Quỳnh Tấn Phát	28,668,250	
Cộng	33,968,250	-
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Ngô Vương		402,721,200
Cộng	-	402,721,200
12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế GTGT	684,928,026	855,302,280
Thuế TNCN	6,300,000	5,250,000
Thuế TNDN		484,120,172
Cộng	691,228,026	1,344,672,452
13. Phải trả cho người lao động	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho người lao động	2,128,066,916	5,211,839,581
Cộng	2,128,066,916	5,211,839,581
14. Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	25,000,000	25,000,000
Chi phí lãi vay	3,818,629	6,864,877
Chi phí khác		3,368,000
Cộng	28,818,629	35,232,877
15. Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	136,772,231	202,892,109
Phía trả khác	4,635,000	13,634,387
Rừng trồng	2,517,682,639	2,517,682,639
Cộng	2,659,089,870	2,734,209,135

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_ CN Bình Phước	5,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	5,000,000,000	12,000,000,000

17. Chi khen thưởng, quỹ phúc lợi

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2,446,834,000	
Chi đường dây điện	81,173,101	99,648,961
Chi xây dựng khác	187,781,701	530,504,257
Cộng	2,715,788,802	630,153,218

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ năm trước	120,000,000,000		(1,347,474,031)	118,652,525,969
Tăng trong năm trước	-	-	11,808,394,798	11,808,394,798
Lãi/lỗ trong năm trước			11,808,394,798	11,808,394,798
Phân phối lợi nhuận				-
Tăng khác				-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác				-
Chia cổ tức				-
2. Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	-	10,460,920,767	130,460,920,767
3. Số dư đầu kỳ năm nay	120,000,000,000		10,460,920,767	130,460,920,767
Tăng trong kỳ này	-	1,046,092,077	6,852,315,632	7,898,407,709
Lãi/(lỗ) tăng trong kỳ			6,852,315,632	6,852,315,632
Phân phối lợi nhuận		1,046,092,077		1,046,092,077
Giảm trong kỳ	-	-	(4,595,942,077)	(4,595,942,077)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(1,046,092,077)	(1,046,092,077)
Trích quỹ KP phúc lợi			(3,549,850,000)	(3,549,850,000)
Trích quỹ thưởng NQL				-
4. Số dư cuối kỳ này	120,000,000,000	1,046,092,077	12,717,294,322	133,763,386,399

b. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
+ Công Ty CPCS Đồng Phú	106,089,000,000	106,089,000,000
+ Công Đoàn Công Ty CPCS Đồng Phú	10,000,000,000	10,000,000,000
+ Cổ đông khác	3,911,000,000	3,911,000,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

Cổ Phiếu	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số cổ phiếu đã bán ra đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
Cộng	12,000,000	12,000,000

19 . Nguồn kinh phí	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí ĐBTS dân tộc	(683,580,895)	(33,044,994)
Cộng	(683,580,895)	(33,044,994)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Doanh thu, bán mũ cao su khai thác	23,827,305,600	45,440,049,400
Doanh thu, thu mua hàng hóa		10,174,752,000
Cộng	23,827,305,600	55,614,801,400

21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Giá vốn, mũ cao su khai thác	18,531,576,563	34,384,327,680
Giá vốn, thu mua hàng hóa		10,174,752,000
Cộng	18,531,576,563	44,559,079,680

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39,334,770	89,254,354
Cộng	39,334,770	89,254,354

23 . Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Lãi tiền vay	99,024,657	395,202,690
Cộng	99,024,657	395,202,690

24. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Chi phí khác bằng tiền	4,574,481	18,749,166
Cộng	4,574,481	18,749,166
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	726,892,138	2,294,715,669
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	55,300,333	190,371,898
Chi phí khấu hao	20,024,274	82,516,750
Thuế, phí và lệ phí	17,251,228	38,789,173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,671,450	110,274,860
Chi phí khác bằng tiền	306,225,987	1,018,002,528
Cộng	1,165,365,410	3,734,670,878
26. Thu nhập khác	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Đóng kiện Pallet	63,272,000	123,484,800
Cộng	63,272,000	123,484,800
27. Chi phí khác	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Đóng kiện Pallet	63,272,000	123,484,800
Cộng	63,272,000	123,484,800
28. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	4,066,099,259	6,995,001,076
Lợi nhuận tính thuế được miễn	3,662,939,326	6,281,573,858
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	403,159,933	713,427,218
Chuyển lỗ năm trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	403,159,933	713,427,218
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	80,631,987	142,685,444
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	80,631,987	142,685,444
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	230,871,925	484,120,172
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	230,871,925	777,010,354
Điều chỉnh thuế TNDN cho các quý trước	230,836,725	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(150,204,738)	(150,204,738)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố

	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	7,245,738,829	19,355,473,733
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	174,721,854	1,283,415,983
Chi phí công cụ, dụng cụ	23,595,234	519,277,640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,671,450	110,274,860
Chi phí bằng tiền khác	1,149,744,715	4,626,493,206
Thuế, phí và lệ phí	17,251,228	38,789,173
Chi phí khấu hao	2,063,896,536	8,339,965,779
Cộng	10,714,619,846	34,273,690,374

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

30. Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
a. Thu tiền đi vay		8,900,000,000
Cộng	-	8,900,000,000

31. Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Lũy kế năm VND
a. Trả tiền nợ gốc	3,900,000,000	15,900,000,000
Cộng	3,900,000,000	15,900,000,000

Báo cáo tài chính kế toán quý 4 năm 2022, được lập từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022 của công ty Cổ Phần Cao Su Đổng Phú - Đăk Nông, được ban Tổng Giám Đốc phê duyệt và ban hành ngày 17 tháng 01 năm 2023.

Người Lập

Nguyễn Thị Hiếu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Hữu Việt

Đăk Nông, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Lê Minh Vũ